

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍM NG VICEM HOÀNG MAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2013
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2013

Nghệ An - Tháng 10 năm 2013

M Ụ C L ỤC

<u>N ỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5-6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỶ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 – 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2013 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã tiến hành Công ty từ ngày 01/07/2013 đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tô Quang Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Vũ Phi Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/04/2013)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trường Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc (M bổ nhiệm từ ngày 01/08/2013)
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc (B bổ nhiệm ngày 05/02/2013).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính công nợ, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc yêu cầu như sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Công khai các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch như thế nào và nguyên nhân công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiệu quả cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhất hiện hành và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho Công ty sập đổ hoặc ngừng kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về độ tin cậy của số liệu ghi chép một cách phù hợp phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty bất kể thời điểm nào và về độ tin cậy của Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc công nhận trách nhiệm về độ tin cậy của tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 16 tháng 10 năm 2013

BẢNG CÂN ĐIK TOÁN
Tính ngày 30 tháng 09 năm 2013

M US B 01a - DN
n v tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013		01/01/2013	
A. TÀI SẢN NG NH N (100 = 110+120+130+140+150)	100		677,449,436,571		713,279,600,128	
I. Tiền	110	4	35,936,526,051		101,497,734,557	
1. Tiền	111		35,936,526,051		101,497,734,557	
2. Các khoản t ng ng t n	112		-		-	
II. Các khoản u t tài chính ng n h n	120		27,355,000,000		27,355,000,000	
1. u t ng n h n	121	5	27,355,000,000		27,355,000,000	
III. Các khoản ph i thu ng n h n	130		244,713,203,446		157,139,633,834	
1. Ph i thu c a khách hàng	131		226,167,715,733		143,758,967,584	
2. Tr tr c cho ng i bán	132		14,043,513,389		9,407,173,717	
5. Các khoản ph i thu khác	135	6	7,160,413,656		6,631,931,865	
6. D phòng các khoản ph i thu khó òi	139		(2,658,439,332)		(2,658,439,332)	
IV. Hàng t n kho	140	7	349,500,561,422		422,436,692,723	
1. Hàng t n kho	141		352,078,464,827		425,014,596,128	
2. D phòng gi m giá hàng t n kho	149		(2,577,903,405)		(2,577,903,405)	
V. Tài s n ng n h n khác	150		19,944,145,652		4,850,539,014	
1. Chi phí tr tr c ng n h n	151	8	14,894,215,939		2,376,227,167	
2. Thu và các khoản ph i thu nhà n c	154		426,134,082		-	
3. Tài s n ng n h n khác	158	9	4,623,795,631		2,474,311,847	
B. TÀI SẢN DÀI H N (200=220+250+260)	200		1,374,534,803,566		1,431,552,541,517	
II. Tài s n c nh	220		1,327,258,016,964		1,376,190,622,207	
1. Tài s n c nh h u hình	221	12	1,280,674,335,068		1,370,082,259,248	
- Nguyên giá	222		2,759,582,071,925		2,760,807,209,510	
- Giá tr hao mòn lu k	223		(1,478,907,736,857)		(1,390,724,950,262)	
3. Tài s n c nh vô hình	227		958,665,592		230,037,420	
- Nguyên giá	228		1,361,153,370		516,315,370	
- Giá tr hao mòn lu k	229		(402,487,778)		(286,277,950)	
4. Chi phí xây d ng c b n d dang	230	10	45,625,016,304		5,878,325,539	
V. Tài s n dài h n khác	260		47,276,786,602		55,361,919,310	
1. Chi phí tr tr c dài h n	261	11	47,276,786,602		55,361,919,310	
2. Tài s n thu thu nh p DN hoãn l i	262		-		-	
3. Tài s n dài h n khác	268		-		-	
T NG TÀI S N (270=100+200)	270		2,051,984,240,137		2,144,832,141,645	

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 25 là b ph n h p thành c a Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN
Tính ngày 30 tháng 09 năm 2013

MUS B01a - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1,206,461,718,748	1,213,163,238,055
I. Nợ ngắn hạn	310		861,958,454,060	871,445,089,006
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	555,449,079,047	607,069,780,331
2. Phải trả cho người bán	312		181,723,560,327	150,730,387,205
3. Người mua trả tiền trước	313		1,820,299,844	2,537,154,168
4. Thu & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	6,771,756,974	18,306,097,827
5. Phải trả công nhân viên	315		85,730,194	22,779,196,133
6. Chi phí phải trả	316	15	27,905,672,497	27,719,043,686
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	71,306,473,869	31,004,092,645
11. Quy định chi phí phức tạp	323		16,895,881,308	11,299,337,011
II. Nợ dài hạn	330		344,503,264,688	341,718,149,049
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	326,424,627,125	326,227,277,494
5. Thu nhập hoãn lại phải trả	335	18	18,078,637,563	15,490,871,555
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		845,522,521,389	931,668,903,590
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	845,522,521,389	931,668,903,590
1. Vốn thực nhận	411		720,000,000,000	720,000,000,000
2. Thặng dư nội bộ	412		19,138,086,811	19,138,086,811
4. Chi phí dự trữ	414		(28,199,462,462)	(28,199,462,462)
7. Quỹ phát triển	417		106,584,633,283	85,906,072,577
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		27,750,379,292	22,114,914,693
11. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	420		248,884,465	112,709,291,971
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,051,984,240,137	2,144,832,141,645

Nguyễn Trọng Giang
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 16 tháng 10 năm 2013

Trần Minh Sơn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 năm ngày 30/09/2013

M US B 02a - DN
n v tính: VND

CH TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2012	Quý III/2013	L y k 9 tháng u n m 2012	L y k 9 tháng u n m 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		354,532,170,094	374,880,990,756	1,146,579,669,632	1,140,821,724,253
2. Các khoản giảm trừ	02		27,899,355,289	10,981,738,885	87,004,480,900	43,864,222,806
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	326,632,814,805	363,899,251,871	1,059,575,188,732	1,096,957,501,447
4. Giá trị hàng bán	11	21	258,935,264,989	297,452,640,015	827,920,463,310	956,496,756,174
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67,697,549,816	66,446,611,856	231,654,725,422	140,460,745,273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	784,782,835	816,652,191	3,297,024,984	2,453,522,706
7. Chi phí tài chính	22	23	25,520,252,350	15,636,454,914	79,063,409,523	55,852,890,593
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		25,434,755,150	15,617,768,614	78,864,089,586	55,536,209,023
8. Chi phí bán hàng	24		15,617,207,446	14,222,238,082	50,931,637,122	45,873,202,361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,122,916,031	14,562,725,059	43,379,665,216	39,552,514,216
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		14,221,956,824	22,841,845,992	61,577,038,545	1,635,660,809
11. Thu nhập khác	31		539,460,822	1,717,455,465	4,920,465,621	3,453,302,351
12. Chi phí khác	32		1,186,489,843	529,889,865	2,289,516,478	1,526,584,483
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(647,029,021)	1,187,565,600	2,631,089,143	1,926,917,868
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13,574,927,803	24,029,411,592	64,208,127,688	3,562,578,677
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	1,859,726,832	-	7,042,904,890	725,928,204
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	2,587,809,394	2,587,766,008
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		11,715,200,971	24,029,411,592	54,577,413,404	248,884,465
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	169	347	788	4

Nguyễn Trọng Giang
Trưởng Giám đốc
Nghệ An, ngày 16 tháng 10 năm 2013

Trần Minh Sơn
Kiểm toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 25 là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kết thúc ngày 01/01 năm ngày 30/09/2013

M U S B 03a - DN
n v tính: VND

CH TIÊU	T 01/01/2013 30/09/2013	T 01/01/2012 30/09/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	3,562,578,677	64,208,127,688
2. Chi phí cho các khoản:		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90,946,718,448	90,800,662,791
Các khoản chi phí	-	1,329,219,666
Chi phí chênh lệch giá cả thị trường	214,828,070	-
Lãi lỗ từ hoạt động tài chính	(2,550,795,433)	(3,297,024,984)
Chi phí lãi vay	55,536,209,023	78,864,089,586
3. Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động khác	147,709,538,785	231,905,074,747
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động khác		
Tăng/Giảm các khoản phải thu	(89,875,637,478)	(139,280,633,784)
Tăng/Giảm hàng tồn kho	72,936,131,301	(44,777,585,815)
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	3,356,989,227	(22,038,534,107)
Tăng/Giảm chi phí trả trước	(2,981,613,273)	(12,159,817,133)
Tiền lãi vay đã trả	(68,026,865,286)	(83,966,921,991)
Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8,683,129,670)	(6,303,331,505)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(13,978,682,369)	(13,295,711,931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	40,456,731,237	(89,917,461,519)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Chi mua sắm, xây dựng TSC và TS dài hạn khác	(10,376,361,153)	(6,952,989,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSC	97,272,727	45,000,000
3. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2,179,972,706	2,421,356,710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(8,099,115,720)	(4,486,632,790)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	845,154,752,009	738,967,103,522
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(896,795,213,171)	(685,876,893,504)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(46,280,644,300)	(80,747,415,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(97,921,105,462)	(27,657,204,982)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(65,563,489,945)	(122,061,299,291)
Số tiền và các khoản tài sản khác	101,497,734,557	142,720,480,326
nhận được thay đổi giá trị oái quy định	2,281,439	-
Số tiền và các khoản tài sản cuối kỳ	35,936,526,051	20,659,181,035

Nguyễn Trọng Giang
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 16 tháng 10 năm 2013

Trần Minh Sơn
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

M U S B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức hiện tại

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần chuyên nghiệp (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, nguyên thành viên hạch toán kế toán của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 lần 1 ngày 12/10/2010, thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, lần 3 ngày 23/04/2013 và thay đổi lần 4 ngày 08/07/2013.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương đương với 72.000.000 cổ phiếu đã phát hành, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), công ty Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương đương với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương đương với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu là HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các nguyên vật liệu của Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Khai thác mỏ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng
- Xí nghiệp Vật liệu xây dựng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty từ ngày 30/09/2013 là 969 người (31/12/2012 là 979 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải nội địa, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

2. C S L P BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ K K TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chuẩn Kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính của Công ty lập trên cơ sở công nhận các chi tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phí thu, phí trả và các khoản chi chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty và các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên kết toán

Niên kết toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu của Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

c. tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chuẩn Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những tính và ghi nhận những nguyên tắc lập báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các tính, ghi nhận trên.

Áp dụng những định khoản kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin về các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 số yêu cầu trình bày các thông tin công nhận những nguyên tắc và việc trình bày này về việc các công cụ tài chính như nợ trong báo cáo tài chính của Công ty. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính Quý 1 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 tại Thuyết minh số 27.

Tiền và các khoản nợ ngắn hạn

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi, các khoản tín dụng không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản nợ ngắn hạn là các khoản nợ ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày chuyển đổi thành tài sản ngắn hạn xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tài sản ngắn hạn ngay mua khoản nợ đó thì bị mất báo cáo.

D phòng phí thu khó đòi

D phòng phí thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phí thu khó đòi cho các khoản quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phí thu nhưng hiện đang thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thị trường ghi giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có liên quan hàng tồn kho mua và trong quá trình chế biến. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí tính hoàn thành sản phẩm và chi phí tính đến thời điểm cuối kỳ.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, mặt số mặt hàng tồn kho ngoài bảng cân đối kế toán được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: đá vôi, đá sét, bột liêu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang xác định theo số lượng kê khai, giá trị dở dang xác định theo chi phí phát sinh cùng giá trị dở dang được chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang được nhân với số lượng kê khai.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng xác định theo phương pháp tính giá thành phân bổ có tính giá thành bán thành phẩm.

Định phòng giá trị hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập định phòng giá trị hàng tồn kho liên hệ, hàng, kèm phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thu nhập có thể thực hiện được thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cùng chi phí lắp đặt và chuyển giao.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chương trình quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của tài sản cố định như sau:

Thời gian (năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phong tiện văn phòng	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thời hạn giá trị các chương trình phần mềm quản lý và kế toán và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tính toán là 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bán trên thị trường khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu khi tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thuê nhà ở, chi phí thuê đất, chi phí thuê tài sản, chi phí thuê công cụ, chi phí thuê thiết bị, chi phí thuê vận tải, chi phí thuê dịch vụ, chi phí thuê nhân công, chi phí thuê nguyên vật liệu, chi phí thuê dịch vụ khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty về mặt tài chính. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí thuê nhà ở được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 theo hướng dẫn tại Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị tài sản kinh doanh về chi phí của công ty Cổ phần về chi phí thuê nhà ở.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác nhận một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về việc đã cung cấp hoàn thành từ ngày kết thúc kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoi t

Các nghĩa vụ phát sinh bên ngoài được chuyển đổi theo tỷ giá tính ngày phát sinh nghĩa vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghĩa vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bên ngoài và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tính ngày kết thúc kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tính ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do biến động tỷ giá của các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Hối đoái ngoại tệ.

Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp về việc mua, xây dựng hoặc sản xuất tài sản cần mất thời gian đáng kể để hoàn thành và vào sổ đăng ký hoặc kinh doanh được ghi vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó đưa vào sổ đăng ký hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc rút tiền từ các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu

Thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của sản phẩm và dịch vụ và thu hoãn lại.

Sản phẩm và dịch vụ được tính dựa trên thu nhập chủ yếu trong năm. Thu nhập chủ yếu khác với lợi nhuận được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chủ yếu không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc các khoản trừ trong các năm khác (bao gồm các khoản mang sang, nợ có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chủ yếu hoặc không được trừ.

Việc xác định thu nhập của Công ty dựa vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời gian và việc xác định sau cùng về thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính kèm theo

ngập tu thuộc vào kết quả kiểm tra các quan thuế có thẩm quyền. Ngày 02 tháng 08 năm 2010, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ công văn số 10024/BTC-TCDN về việc xử lý sau thanh tra về quản lý và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo đó Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai bắt đầu có lãi từ năm 2008 và giảm thiểu thu TNDN trong 3 năm từ năm 2008 đến năm 2010, giảm 50% thu TNDN phân phối trong thời gian 7 năm tiếp theo theo giấy phép ưu đãi thuế 02/UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 10/07/1998. Trong năm 2013, Công ty giảm 50% số thu TNDN.

Thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giá trị ghi sổ và cơ sở tính thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bình cân kế toán. Thu nhập hoãn lại phản ánh các ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn có lợi nhuận tính thu trong tương lai khi trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các lợi nhuận khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÀI SẢN

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt và tương đương	735,169,613	313,528,444
Tiền gửi ngân hàng	35,201,356,438	101,184,206,113
Các khoản thanh toán	-	-
Cộng	<u>35,936,526,051</u>	<u>101,497,734,557</u>

5. UT NG NHẬN

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Công ty Xi măng Tam Hiệp	27,000,000,000	27,000,000,000
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355,000,000	355,000,000
Cộng	<u>27,355,000,000</u>	<u>27,355,000,000</u>

Khoản cho Công ty Xi măng Vicem Tam Hiệp vay theo Hợp đồng vay vốn ngày 25 tháng 03 năm 2011. Thời gian vay là 12 tháng kể từ ngày ghi ngân sách. Theo công văn số 450 ngày 13/09/2012 khoản vay của này sẽ gia hạn thêm 12 tháng. Lãi suất của khoản vay này là 13%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHÍ THU KHÁC

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Lãi phí thu Công ty Xi măng Tam Hiệp	3,157,749,999	2,905,499,999
Phí thu Thu thuế nhập cá nhân	229,284,544	311,083,030
Phí thu khác	3,773,379,113	3,415,348,836
Cộng	<u>7,160,413,656</u>	<u>6,631,931,865</u>

7. HÀNG TÀI KHOẢN

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	231,918,116,432	237,487,258,512
Công cụ, dụng cụ	750,037,499	1,626,605,814
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	117,786,909,894	183,205,709,094
Thành phẩm	1,623,401,002	2,695,022,708
Cộng	<u>352,078,464,827</u>	<u>425,014,596,128</u>
Dư phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,577,903,405)	(2,577,903,405)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	<u>349,500,561,422</u>	<u>422,436,692,723</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính kèm theo

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC CÔNG NHẬN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa vào nhà máy	302,214,089	1,208,856,377
Chi phí trả trước khoan bắt nhớt Xi Măng	196,440,909	785,763,636
Chi phí trả trước gạch u l a và phôi xi măng	10,036,206,513	-
Chi phí trả trước huy động nghề	3,800,000,000	-
Chi phí trả trước khác	559,354,428	381,607,154
Cộng	14,894,215,939	2,376,227,167

9. TÀI SẢN CÔNG NHẬN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng các cán bộ công nhân viên	4,599,846,034	2,450,362,250
Tài sản thiêu xử lý	23,949,597	23,949,597
Cộng	4,623,795,631	2,474,311,847

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐANG

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Mất với giai đoạn II,III	3,484,307,420	3,475,207,420
Dây chuyền sản xuất tro bay	2,856,854,842	-
Dây chuyền sản xuất vôi	1,299,894,782	216,918,440
Dự án Hoàng Mai 2	5,739,333,933	220,668,182
Khu nhà chuyên gia	833,697,998	576,611,816
Các công trình khác	2,791,606,885	1,388,919,681
Sửa chữa l n	28,619,320,444	-
Cộng	45,625,016,304	5,878,325,539

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thuê nhà	34,002,604,167	37,093,750,002
Chi phí bảo hiểm	-	1,362,295,143
Chi phí sửa chữa l n	5,301,328,960	7,929,205,144
Chi phí trả trước về tiêu hao vật tư	6,404,198,005	8,568,439,988
Chi phí trả trước về dự phòng quản lý	1,364,540,953	-
Các khoản khác	204,114,517	408,229,033
Cộng	47,276,786,602	55,361,919,310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÔNG NHẬN HỒN

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phong tiển vận tải	Dụng cụ quản lý	Công
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tính ngày 01/07/2013	715,243,037,059	1,996,045,153,110	38,810,129,100	8,698,752,656	2,758,797,071,925
Tăng trong năm	-	95,000,000	690,000,000	-	785,000,000
- Mua sắm mới	-	95,000,000	690,000,000	-	785,000,000
- Xây dựng công bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý tài sản công	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tính ngày 30/09/2013	715,243,037,059	1,996,140,153,110	39,500,129,100	8,698,752,656	2,759,582,071,925
KH U HAO L Y K					
Tính ngày 01/07/2013	201,760,804,919	1,215,721,854,754	25,784,366,163	5,293,956,028	1,448,560,981,864
Tăng trong năm	6,071,995,530	23,551,870,396	568,044,024	154,845,043	30,346,754,993
- Trích vào chi phí trong kỳ	6,071,995,530	23,551,870,396	568,044,024	154,845,043	30,346,754,993
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý tài sản công	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tính ngày 30/09/2013	207,832,800,449	1,239,273,725,150	26,352,410,187	5,448,801,071	1,478,907,736,857
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tính ngày 01/07/2013	513,482,232,140	780,323,298,356	13,025,762,937	3,404,796,628	1,310,236,090,061
Tính ngày 30/09/2013	507,410,236,610	756,866,427,960	13,147,718,913	3,249,951,585	1,280,674,335,068

Nguyên giá tài sản công nhận khấu hao hàng năm còn số đến thời điểm 30/09/2013 là 22.445.596.541 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MUS B 09a-DN

13. VAY VÀ NỢ NHẬN

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	504,371,450,848	449,879,599,893
Ngân hàng Công thương Bank Nghệ An	434,814,021,046	399,879,599,893
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Hoàng Mai	39,927,455,538	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Nghệ An	-	50,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	29,629,974,264	-
Nợ dài hạn ngắn hạn	51,077,628,199	157,190,180,438
Cộng	<u>555,449,079,047</u>	<u>607,069,780,331</u>

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bank Nghệ An theo Hợp đồng tín dụng số 13182135/HDTĐ ngày 30/05/2013, hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng (bao gồm số dư của Hợp đồng số 12181656/HĐHM ngày 20/09/2012 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 31/08/2014. Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh Xi măng và Clinker. Lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi, lãi suất trong hạn bằng tỷ lệ của lãi suất cơ sở cộng biên giao động 2% đến 8%/năm.
- Khoản vay Ngân hàng Đầu tư phát triển - chi nhánh Phân Diện theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐHM/XM ngày 13/06/2013, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 13/06/2014. Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh Xi măng và Clinker. Lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi, lãi suất trong hạn bằng tỷ lệ của lãi suất cơ sở cộng biên 3%/năm.
- Khoản vay Ngân hàng Thương mại Quốc Tế theo Hợp đồng tín dụng số 0007/HDDTD2-VIB 404/13 ngày 23/01/2013, hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 23/01/2014. Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh Xi măng và Clinker. Lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi, lãi suất trong hạn bằng tỷ lệ của lãi suất cơ sở cộng biên 1,8%/năm.

14. THU VÀ CÁC KHOẢN PHÍ IN P NHẬN C

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thu Giá trị gia tăng	5,393,560,576	6,485,941,836
Thu Tài nguyên	752,958,257	1,136,977,163
Thu nhà đất và tài sản thuê	31,197,534	1,929,088,396
Thu Thu nhập doanh nghiệp	-	7,531,067,384
Thu thu nhập cá nhân	115,559,328	517,923,356
Các khoản phí, lệ phí và Thu khác	478,481,279	705,099,692
Cộng	<u>6,771,756,974</u>	<u>18,306,097,827</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09a-DN

15. CHI PHÍ PHẢN TR

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7,547,887,782	20,038,544,045
Chi phí khấu hao	-	2,541,465,532
Chi phí chuyển giao bí quyết TT và quyền DN	2,661,280,101	-
Chi phí tài chính	2,640,225,720	3,832,155,360
Chi phí sản xuất Tài sản cố định	14,165,370,567	-
Chi phí phản ứng khác	890,908,327	1,306,878,749
	<u>27,905,672,497</u>	<u>27,719,043,686</u>

16. S D G C VAY DÀI HẠN.

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Vay dài hạn		
Quỹ hỗ trợ Công-ô-ét Phát triển kinh tế R p	19,958,857,931	23,718,804,141
B Tài chính	357,543,397,393	459,698,653,791
Cổng sản xuất vay dài hạn	<u>377,502,255,324</u>	<u>483,417,457,932</u>
N dài hạn ngắn hạn		
Ngân hàng xuất Phát triển Việt Nam		
Quỹ hỗ trợ Công-ô-ét Phát triển kinh tế R p	-	3,957,295,841
B Tài chính	51,077,628,199	153,232,884,597
Cổng vay dài hạn ngắn hạn	<u>51,077,628,199</u>	<u>157,190,180,438</u>
Vay và nợ dài hạn	<u>326,424,627,125</u>	<u>326,227,277,494</u>

- 1) Khoản vay của Quỹ hỗ trợ Công-ô-ét Phát triển kinh tế R p theo Hợp đồng cho vay lãi gộp của B Tài chính và Công ty Xi măng Hoàng Mai ngày 24 tháng 11 năm 1999 số tiền 2.659.983,41 USD. Lãi suất của Hợp đồng vay là 4,2%/năm. Hình thức báo cáo của Hợp đồng ngân sách p. Số dư từ ngày 30/09/2013 là 948.795,3 USD.
- 2) Khoản vay Quỹ tích lũy từ nước ngoài B Tài chính theo Hợp đồng số 01/2007/H ngày 31/05/2006 số tiền vay 26.446.863,11 EUR và chuyển đổi thành đồng Việt Nam là 551.434.269.043 đồng. Thời gian vay 10 năm trong đó có 3 năm ân hạn. Lãi suất vay 7,8%/năm. Theo Phụ lục Hợp đồng vay số 01/2007/H ngày 27/06/2011 lãi c a k 30/06/2011 và 31/12/2011 công c hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09a-DN

17. PHÍ TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN	2,667,807,453	67,725,887
Kinh phí công đoàn	177,637,259	1,116,105,800
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Trong đó	33,248,661,373	9,000,000,000
<i>Các năm 2012</i>	31,091,800,000	-
<i>Các năm 2011</i>	-	9,000,000,000
<i>Tạm nhập theo chi cao</i>	2,156,861,373	
<i>Các năm 2012</i>	953,350,700	-
<i>Các năm 2011</i>	249,100,000	303,000,000
<i>Các năm 2010</i>	382,440,000	405,760,000
<i>Các năm 2009</i>	1,276,980,000	1,293,580,000
Giá trị bảo hiểm nhân thọ Công ty Cổ phần Xi măng VLXD&XL Nghệ An	4,346,558,500	4,503,064,500
Công ty Cổ phần VICEM bảo bì Bút Sơn	2,927,900,000	7,307,623,950
Công ty Cổ phần TM và dịch vụ Phúc Minh	5,333,584,260	-
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại D&T	1,824,821,087	817,703,535
Doanh nghiệp tư nhân Nam Phương	3,600,500,644	-
Công ty Cổ phần Bảo bì Vinh	871,750,000	477,900,000
Công ty Cổ phần Hoàn Sơn	562,383,955	-
Công ty Cổ phần Thiên Cù	1,705,336,380	
Các khoản phí trả phí khác	11,177,662,258	5,711,628,973
Cộng	<u>71,306,473,869</u>	<u>31,004,092,645</u>

18. THU THU NH PHỐI LẬP PHÍ TRẢ

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thu thu nhập hoãn lập phí trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	18,078,637,563	15,490,871,555
Khoản hoàn nhập thu thu nhập hoãn lập phí trả các ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	<u>18,078,637,563</u>	<u>15,490,871,555</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

M U S B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính kèm theo

19. V N C H S H U

	V n u t c a ch s h u	Th ng đ v n c ph n	C phi u qu	Qu u t phát tri n	Qu d phòng tài chính	L i nhu n ch a phân ph i
	VND			VND	VND	VND
T i ngày 01/01/2012	720,000,000,000	19,138,086,811	(28,199,462,462)	55,515,590,959	15,636,084,781	130,184,814,030
T ng v n trong k	-	-	-	-	-	-
T ng (gì m) khác	-	-	-	-	-	-
L i nhu n trong k	-	-	-	-	-	112,709,291,971
Trích qu	-	-	-	30,390,481,618	6,478,829,912	(60,956,214,030)
Chia c t c	-	-	-	-	-	(69,228,600,000)
Chi tiêu các qu	-	-	-	-	-	-
T i ngày 31/12/2012	720,000,000,000	19,138,086,811	(28,199,462,462)	85,906,072,577	22,114,914,693	112,709,291,971
T ng v n trong k	-	-	-	-	-	-
L i nhu n trong k	-	-	-	-	-	248,884,465
T ng (gì m) khác	-	-	-	-	-	-
Trích qu	-	-	-	20,678,560,706	5,635,464,599	(43,480,691,971)
Chia c t c	-	-	-	-	-	(69,228,600,000)
i u ch nh	-	-	-	-	-	-
T i ngày 30/09/2013	720,000,000,000	19,138,086,811	(28,199,462,462)	106,584,633,283	27,750,379,292	248,884,465

Công ty thực hiện công khai thông tin năm 2013 và tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ. H C ngày 25/04/2013.

- Chia c t c 10%/n m v i s t i n 69,228,600,000 ng.
- Trích qu d phòng Tài chính 5% v i s t i n 635,464,599 ng
- Trích qu khen th ng, phúc l i t ng ng v i 2 tháng l ng th c nh n n m 2012 v i s t i n 16,166,666,666 ng.
- Th ng ban i u hành s t i n 500,000,000 ng.
- Trích Q y u t phát tri n s t i n 20,678,560,706 ng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

M U S B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết về nội dung các số liệu

	T 1	T i ngày 30/09/2013
V n u t Vicem	70.96%	510,918,000,000
V n g p c òng khác	29.04%	209,082,000,000
		720,000,000,000

C phi u

	30/09/2013	01/01/2013
S l ñg c phi u ñg ký phát hành	72,000,000	72,000,000
S l ñg c phi u ã c phát hành và góp v n y	72,000,000	72,000,000
- C phi u ph ñông	72,000,000	72,000,000
- C phi u u ãi	-	-
S l ñg c phi u mua l i	2,771,400	2,771,400
- C phi u ph ñông	2,771,400	2,771,400
- C phi u u ãi	-	-
S l ñg c phi u ñg l u hành	69,228,600	69,228,600
- C phi u ph ñông	69,228,600	69,228,600
- C phi u u ãi	-	-
M ñh giá c phi u ñg l u hành	10,000	10,000

20. DOANH THU THU N BÁN HÀNG VÀ CUNG C P D CH V

	9 tháng u n m 2013	9 tháng u n m 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung c p d ch v	1,140,821,724,253	1,146,579,669,632
<i>Trong ó</i>		
Doanh thu bán hàng, d ch v	1,140,821,724,253	1,146,162,378,719
Doanh thu gia công	-	417,290,913
Các kho ñg m tr	43,864,222,806	87,004,480,900
Chi t kh u th ñg m i	43,149,850,916	87,004,480,900
Gi m giá hàng bán	714,371,890	-
Doanh thu thu n	1,096,957,501,447	1,059,575,188,732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

M U S B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính kèm theo

21. GIÁ VÀ NHÀNG BÁN

	9 tháng 2013	9 tháng 2012
	VND	VND
Giá trị của thành phẩm	956,496,756,174	827,696,274,010
Giá trị hoạt động gia công hàng hóa	-	224,189,300
	956,496,756,174	827,920,463,310

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng 2013	9 tháng 2012
	VND	VND
Lãi tín dụng, tín dụng cho vay	2,453,522,706	3,297,024,984
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
	2,453,522,706	3,297,024,984

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng 2013	9 tháng 2012
	VND	VND
Lãi vay	55,536,209,023	78,864,089,586
Chi phí thanh toán	101,853,500	198,689,800
Lãi chênh lệch tỷ giá	214,828,070	630,137
Cộng	55,852,890,593	79,063,409,523

24. CHI PHÍ THU THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHÂN HÀNH

	9 tháng 2013	9 tháng 2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3,562,578,677	64,208,127,688
Chi phí cho thuê nhà	(10,351,064,033)	(10,351,237,577)
Các khoản chi phí khác	(10,351,064,033)	(10,351,237,577)
Thu nhập trước thuế	(6,788,485,356)	53,856,890,111
Thu suất thông thường	25%	25%
Chi phí thuế TNDN phân hành	-	13,464,222,528
Thu TNDN cơ sở, địa phương	-	(6,732,111,265)
Thu TNDN bổ sung năm 2011-2012	725,928,204	310,793,627
Thu TNDN phân hành	725,928,204	7,042,904,890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MUS B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một phần không thể tách rời của Báo cáo tài chính kèm theo

25. LÃI CỐN TRÊN CỐN PHÍ

Lãi cốn trên cốn phí	9 tháng đầu năm 2013 VND	9 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế hợp chủ thu	248,884,465	54,577,413,404
Cốn phí phát sinh hàng loạt bình quân trong kỳ	69,228,600	69,228,600
Lãi cốn trên cốn phí	4	788

26. NGHỊ ĐỊNH VÀ SỬ DỤNG CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Sử dụng các bên liên quan</i>	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Phí thu khách hàng		
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	19,550,850	19,550,850
Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	375,775,186	-
Công ty CP Vicem VLXD Hà Nội	3,923,116,188	1,625,669,838
Công ty CP Vicem Bỉm Sơn	128,576,000	-
Phí trả nghiệp vụ	127,037,407,380	87,178,110,746
Công ty xi măng Vicem Hà Tiên 1	4,697,887,678	7,801,827,472
Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	-	693,225,000
Công ty CP Vicem Đô thị xi măng Hải Phòng	130,525,000	250,371,000
Công ty CP Vicem Bỉm Sơn	7,548,236,700	3,051,851,100
Công ty CP Vicem Việt Trì Xi măng	89,557,156,836	48,628,574,407
Công ty CP Vicem Bao bì Xi măng Bỉm Sơn	15,320,051,950	10,819,589,000
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	1,474,286,600	451,944,900
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	8,309,262,616	15,480,727,867
Trả nợ cho nghiệp vụ	3,640,755,000	3,518,955,000
Công ty Việt Nam UT PT xi măng	3,640,755,000	3,518,955,000
Ngõ mua trả nợ hàng		
Công ty CP Thạch cao xi măng	-	97,177,500
Phí trả khác		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	33,248,661,373	9,000,000,000
Trong đó:		
<i>Cốn cốn năm 2011</i>	-	9,000,000,000
<i>Cốn cốn năm 2012</i>	31,091,800,000	-
<i>Tạm nhập kho thặng dư</i>	2,156,861,373	-
Công ty CP Vicem VLXD-XL Hà Nội	4,346,558,500	4,503,064,500
Công ty Cổ phần VICEM bao bì Bỉm Sơn	2,927,900,000	7,307,623,950
Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	-	88,400,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

M U S B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một phần không thể tách rời của Báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CẢO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro

Công ty quản trị rủi ro của mình thông qua Công ty có thể và hoạt động liên tục và tài sản hóa lợi ích của các công thông qua thị trường và công nghiệp.

Cấu trúc của Công ty gồm có các khoản thu nhập (bao gồm các khoản vay lãi trình bày tại Thuyết minh số 13 và số 16 từ tín dụng và các khoản chi phí (ngắn hạn và dài hạn) và phần vốn chủ sở hữu của các công ty con (bao gồm vốn góp, các quỹ đầu tư và lợi nhuận sau thuế chia phần).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí ghi nhận, các xác định giá trị và các ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) liên quan đến tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ 30/09/2013</u>	<u>Giá trị ghi sổ 01/01/2013</u>
	VN	VN
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản thanh toán	35,936,526,051	101,497,734,557
Phí thu khách hàng và phí thu khác	230,669,690,057	147,732,460,117
- Utung nhàn	27,355,000,000	27,355,000,000
Cộng	<u>293,961,216,108</u>	<u>276,585,194,674</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	881,873,706,172	933,297,057,825
Phí trả nợ bán và phí trả khác	250,362,226,743	180,550,648,163
Chi phí phải trả	27,905,672,497	27,719,043,686
Cộng	<u>1,160,141,605,412</u>	<u>1,141,566,749,674</u>

Công ty chia ánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên kế toán do Thông tư 210 quy định các quy định hiện hành của có hiệu lực từ ngày 01/01/2013. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin về công cụ tài chính nếu không có sự ra lệnh của cơ quan chức năng cho việc ánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mức tiêu chuẩn lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tỷ giá (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu dựa vào khi có sự thay đổi về giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

M U S B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty chịu rủi ro lãi suất từ nguyên do phát sinh từ các khoản vay chủ yếu là suất lãi cố định. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì mức chênh lệch các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro giá

Công ty có rủi ro giá hàng hóa do chênh lệch mua và bán hàng hóa nhập khẩu. Công ty quản lý rủi ro giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhập khẩu và mua hàng và bán hàng. Công ty chấp hành các công cụ tài chính phái sinh nhằm phòng ngừa các rủi ro giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc tác nhân không đáp ứng các nghĩa vụ trong hợp đồng của các tài sản tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi từ ngày 30/09/2013 là 2.658.439.332 đồng (tính ngày 31/12/2012 là 2.658.439.332 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì mức dòng tiền và các khoản nợ ngắn hạn phù hợp và các khoản vay ngắn hạn mà Ban Giám đốc cho là đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu rủi ro ảnh hưởng của biến động giá trị.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức áo hạn theo hợp đồng còn lại về công nợ tài chính phi phái sinh và tình hình thanh toán nhằm đánh giá khả năng thanh toán. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của công nợ tài chính tính theo ngày sản xuất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản nợ và tài sản. Dòng tiền lãi về lãi suất thả nổi, sản phẩm chi trả theo công nợ lãi suất thả nổi theo công nợ lãi suất thả nổi. Ngày áo hạn theo hợp đồng trên ngày sản xuất mà Công ty phải trả.

	D 1 1 n m	T 1-5 n m	T ng
	VN	VN	VN
T i ngày 01/01/2013			
Các khoản vay	607,069,780,331	326,227,277,494	933,297,057,825
Phải trả ngắn hạn và phải trả khác	180,550,648,163	-	180,550,648,163
Chi phí phải trả	27,719,043,686	-	27,719,043,686
T i ngày 30/09/2013			
Các khoản vay	555,449,079,047	326,424,627,125	881,873,706,172
Phải trả ngắn hạn và phải trả khác	250,047,463,432	-	250,047,463,432
Chi phí phải trả	27,905,672,497	-	27,905,672,497

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức áo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng trên đây trình bày mức áo hạn theo hợp đồng của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản có, nêu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu về vị trí rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản của quản lý trên các công nợ và tài sản thu nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

M U S B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính kèm theo

	<u>D i 1 n m</u>	<u>T 1-5 n m</u>	<u>T ổng</u>
	VN	VN	VN
T i ết ngày 30/09/2013			
T i ền & các khoản t ổng t i ền	35,936,526,051	-	35,936,526,051
Ph í thu khách hàng & ph í thu khác	230,669,690,057	-	230,669,690,057
u t ổng h ết	27,355,000,000	-	27,355,000,000

28. THU NHẬP C A BAN GIÁM ĐỐC

	<u>9 tháng u n m</u>	<u>9 tháng u n m</u>
	2013	2012
	VN	VN
Thu nh ập c a Ban giám đ óc	1,775,262,190	1,881,391,592

29. S LI U SO SÁNH

S li u so sánh trên B ảng cân đ i k toán là s li u chuyển sang t ết ngày 31/12/2012 ã đ ược kiểm toán b ởi Công ty TNHH kiểm toán An Phú.

Nguyễn Trọng Giang
Tr ưởng Giám đ óc
Ngh ệ An, ngày 16 tháng 10 n ăm 2013

Tr ần Minh Sơn
K iểm toán tr ưởng